

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

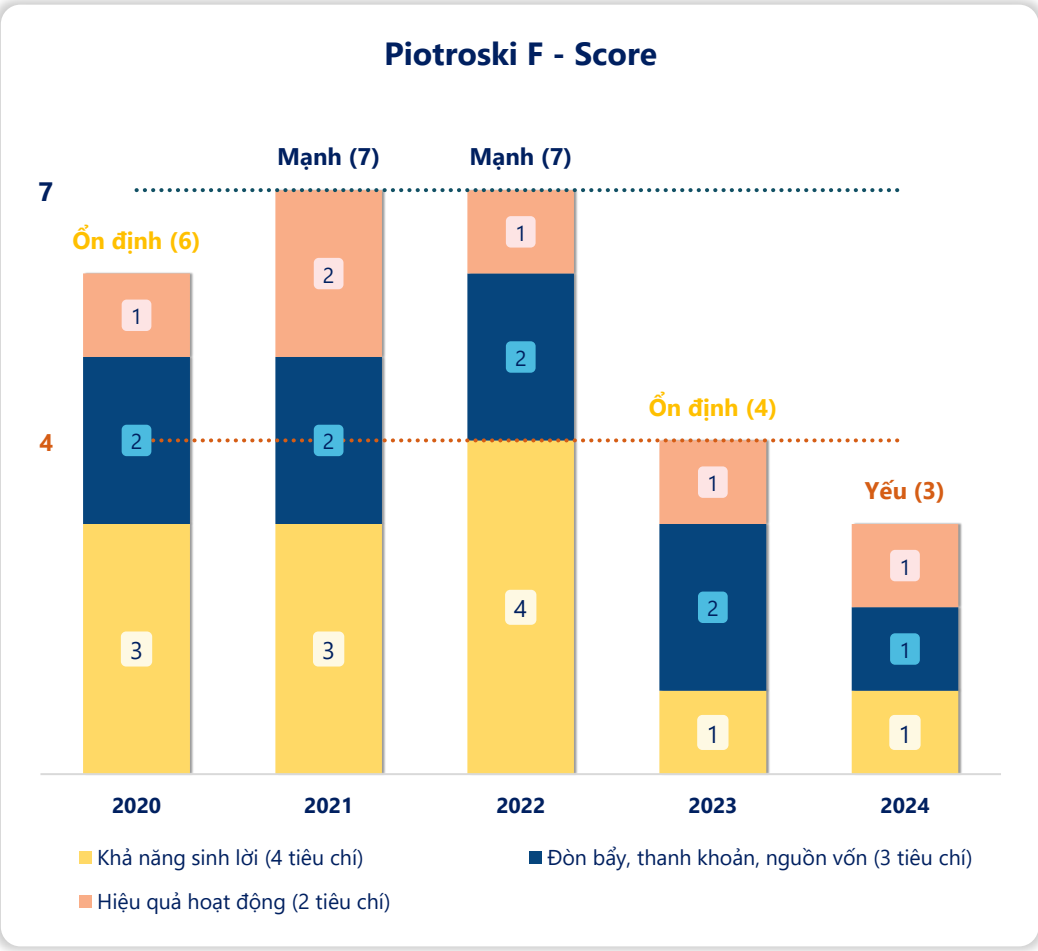
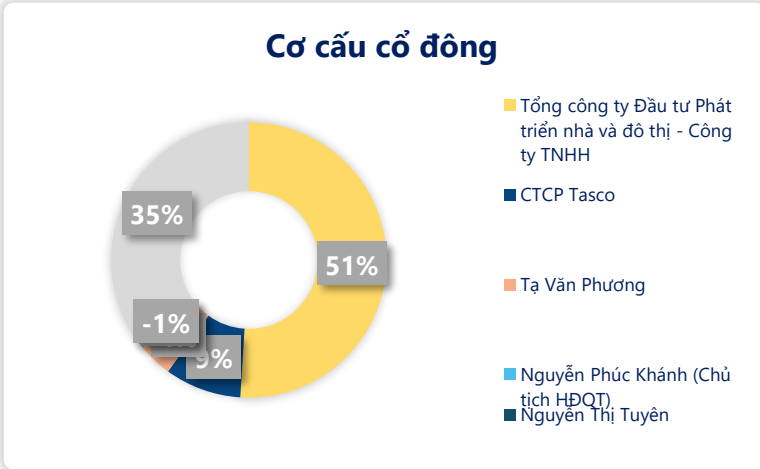
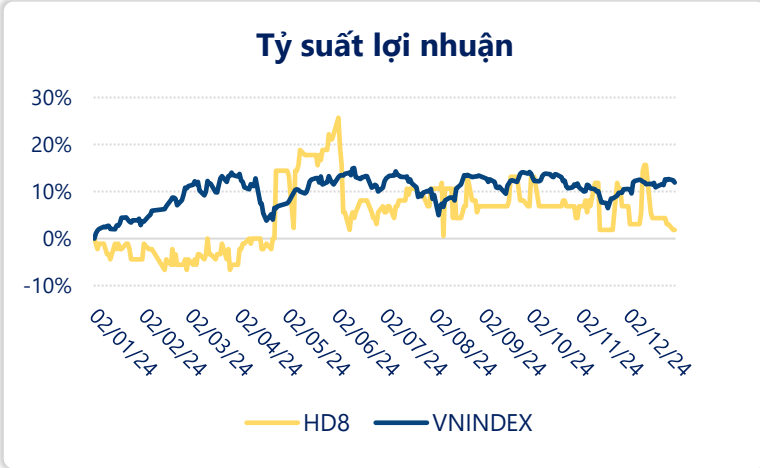
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-4.7%	-2.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1.05	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.37
	▲ 55.2%

LN sau thuế	2024
1.87	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.53
	▼ 70.8%

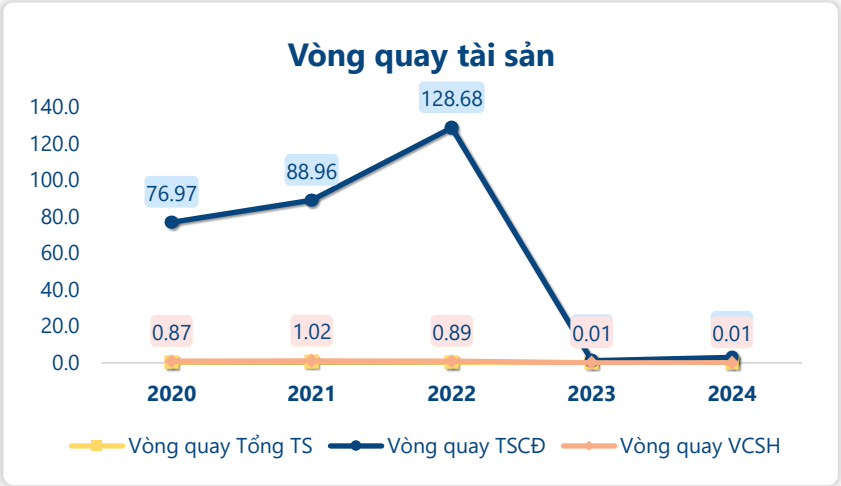
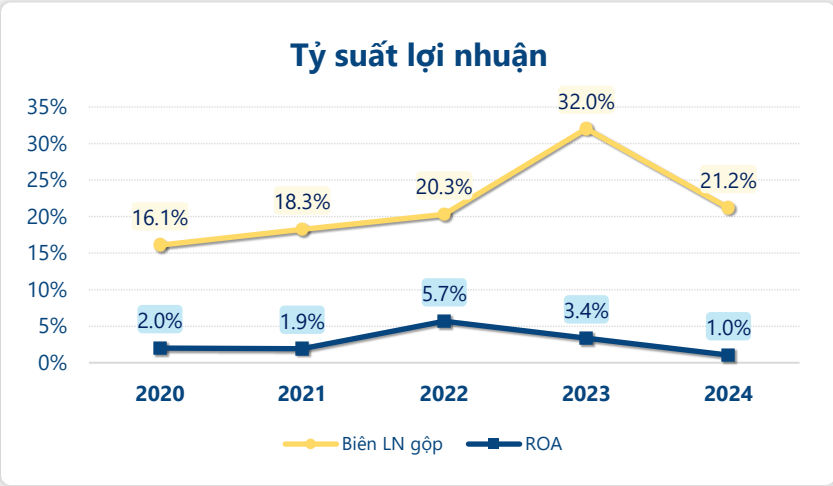
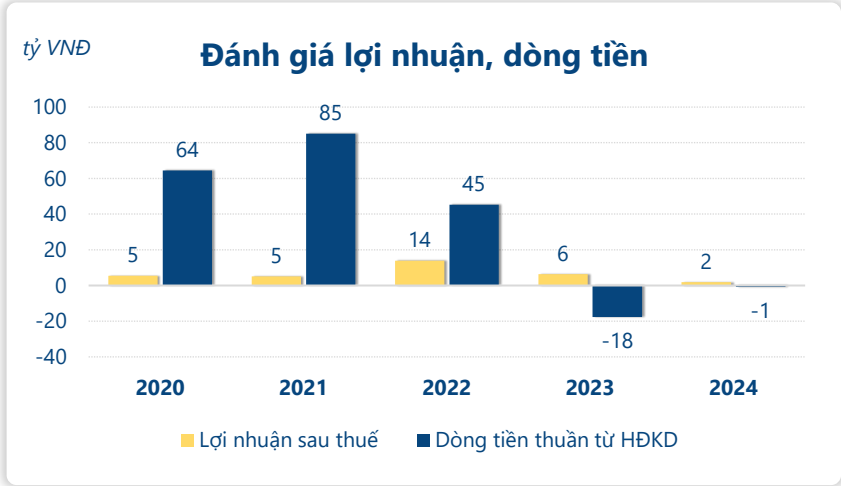


Năm **2024**, F-Score của **HD8** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

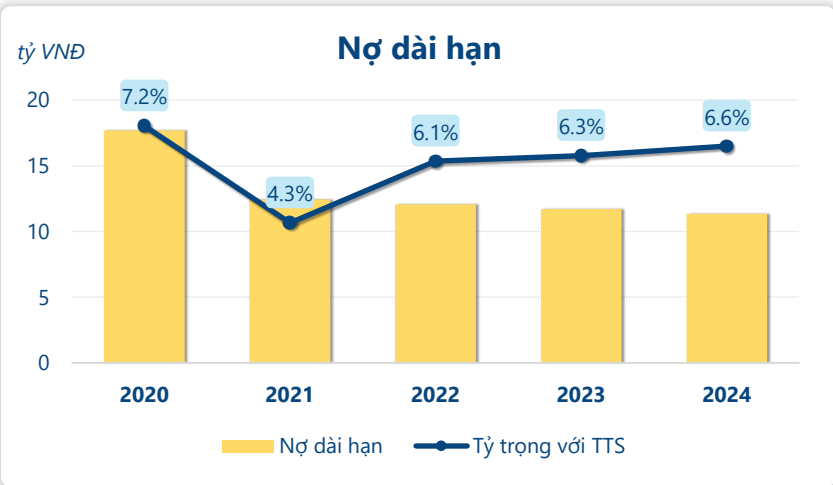
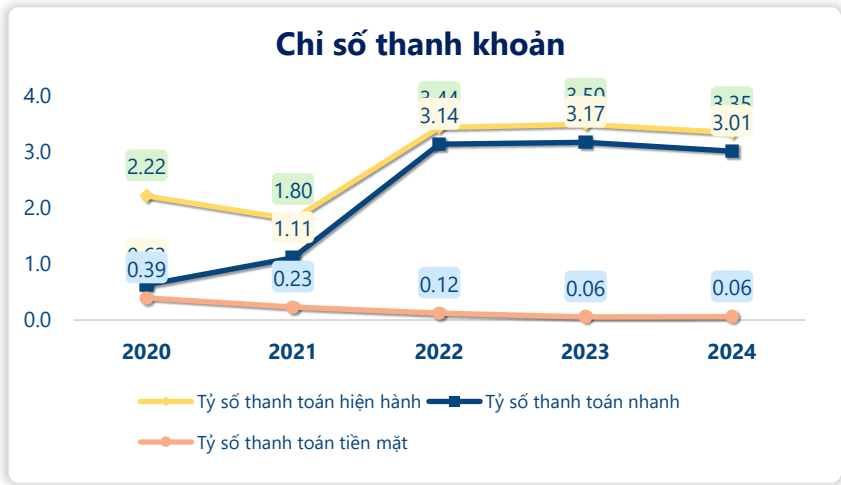
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HD8**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	172	185	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	163	177	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.88	2.85	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	109	27.8%
Phải thu ngắn hạn	5.45	49.0	-88.9%
Hàng tồn kho	16.3	16.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.17	14.1%
Tài sản dài hạn	8.30	8.57	-3.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.23	0.46	-49.9%
Bất động sản đầu tư	4.79	4.94	-3.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.09	3.00	3.1%
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.18	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.2	62.3	-3.4%
Nợ ngắn hạn	48.8	50.6	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	0.01	572%
Nợ dài hạn	11.3	11.7	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	123	-9.4%
Vốn chủ sở hữu	112	123	-9.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	114	127	112	0.68	1.05
Giá vốn hàng bán	95.6	104	89.5	0.46	0.83
Lợi nhuận gộp	18.4	23.2	22.8	0.22	0.22
Doanh thu HĐTC	0.55	5.03	11.5	13.6	8.13
Chi phí TC	0.08	0.03	0	0.02	0
Chi phí lãi vay	0.08	0	0	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	-0.79	-0.03	0	0	0
Chi phí QLDN	12.5	19.4	15.7	6.26	6.00
LN thuần từ HĐKD	7.10	8.82	18.6	7.56	2.35
Lợi nhuận khác	0.01	-0.26	0.16	0.89	0.00
LN trước thuế	7.12	8.56	18.8	8.46	2.36
Lợi nhuận sau thuế	5.43	5.18	13.9	6.40	1.87
LNST của CĐ cty mẹ	5.43	5.18	13.9	6.40	1.87

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.4	85.2	45.3	-17.6	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-78.6	-68.1	23.6	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	-9.80	-6.95	-9.79	-13.0
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	36.4	6.69	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	23.3	-3.23	-29.7	-3.83	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	36.4	6.69	2.85	2.88